

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN BỀN VỮNG NHẪM THỰC HIỆN MỤC TIÊU CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TẠI COP26

Nguyễn Thị Thanh Hương

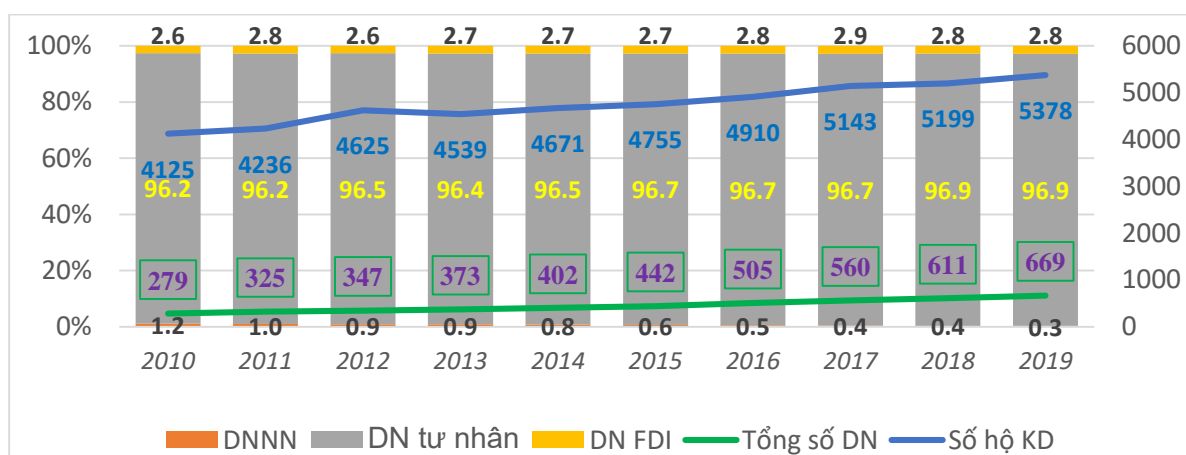
Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

1. Tổng quan về khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam, phát triển bền vững và cam kết của Việt Nam tại COP26

1.1. Tổng quan về khu vực kinh tế tư nhân

Đến năm 2021, Việt Nam có hơn 811,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước (còn gọi là doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước)¹ chiếm gần 97%.

Hình 1. Số lượng DN (có KQSXKD) và tỷ trọng theo thành phần kinh tế, và số hộ kinh doanh, 2000- 2019

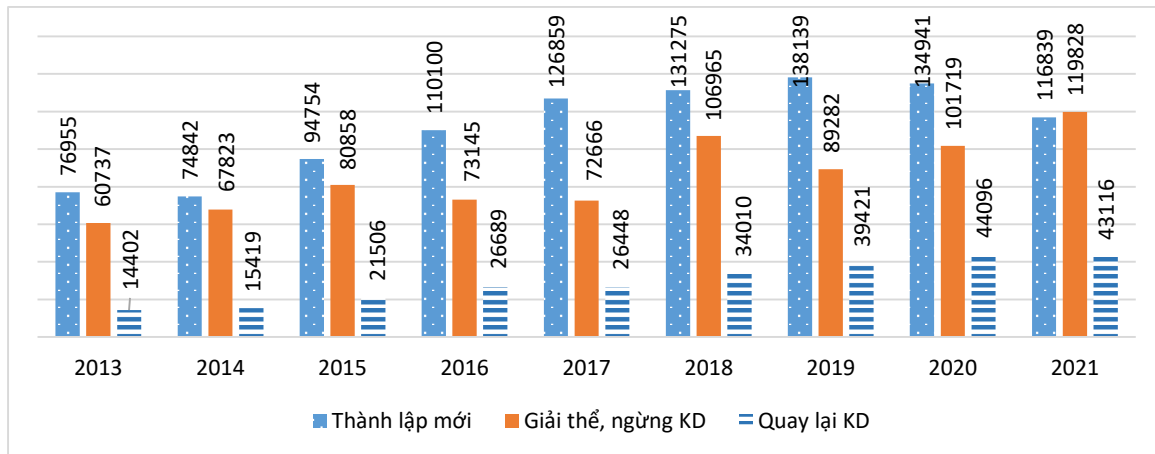


Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), trong giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp tăng 2,7 lần, trong đó tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 7,4%/năm, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015 là 1,55 lần. Cùng với đó, số lượng doanh nghiệp bổ sung vào nền kinh tế (đăng ký mới và doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh quay lại hoạt động) cũng liên tục tăng, trong đó giai đoạn 2016- 2021, mỗi năm có hơn 100 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, riêng năm 2019, năm trước khi đại dịch Covid-19 diễn ra, số doanh nghiệp thành lập mới đạt gần 140 nghìn.

Năm 2021, do tác động lớn từ đại dịch Covid-19 cùng với tình hình quốc tế phức tạp, số lượng doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động kinh doanh lần đầu tiên vượt số doanh nghiệp thành lập mới.

¹ Theo phân loại của Tổng cục Thống kê.

Hình 2. Tình hình đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, quay lại hoạt động của doanh nghiệp giai đoạn 2013-2021 (đơn vị: doanh nghiệp)



- Về quy mô doanh nghiệp, trong giai đoạn 2011-2020, quy mô tài sản bình quân của doanh nghiệp khu vực tư nhân đã có xu hướng tăng rõ rệt. Theo số liệu tổng hợp từ Niên giám thống kê hằng năm, giá trị tài sản bình quân của doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh là gần 39 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 đã tăng lên trên 67 tỷ/doanh nghiệp vào năm 2020. Trong đó, giá trị tài sản bình quân doanh nghiệp khu vực tư nhân đã tăng gấp 2 lần, từ mức 20 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2011 lên mức 41 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020.

Thực tế cho thấy, hầu hết doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam vẫn có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Theo số liệu tại sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, 67% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô siêu nhỏ, 26,8% quy mô nhỏ, 3,4% quy mô vừa.

Bảng 1. Quy mô tài sản doanh nghiệp khu vực tư nhân 2011-2020 (tỷ đồng/DN)

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Chung	38,8	50,0	51,6	54,8	60,3	61,4	67,6
DNNN	1.128,3	2.449,7	2.858,3	3.655,4	4.188,3	4.437,1	5.239,0
DN tư nhân	20,3	25,8	28,1	29,7	34,9	37,4	41,1
DN FDI	232,8	349,9	337,6	340,0	395,7	400,4	398,9

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê hằng năm

Về quy mô lao động, ngược với xu thế tăng quy mô vốn và tài sản là xu thế giảm quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước. Nếu như năm 2011, quy mô lao động bình quân chung của một doanh nghiệp là 35 người (doanh nghiệp khu vực tư nhân là 22 người) thì năm 2020 chỉ còn 21 người (doanh nghiệp khu vực tư nhân là 13 người).

Bảng 2. Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp 2011-2020 (người/DN)

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Chung	35	29	28	26	24	23	21
DNNN	488	484	483	483	499	525	512
DN tư nhân	22	18	18	16	15	14	13
DN FDI	297	316	297	279	279	265	229

Nguồn: Niên giám Thống kê

Mặc dù phần lớn các cơ sở kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ và vừa, trong giai đoạn vừa qua, quy mô của các doanh nghiệp khu vực tư nhân lớn đã có sự gia tăng đáng kể. Số lượng doanh nghiệp của tư nhân có tên trong Danh sách xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất liên tục gia tăng, từ 103 doanh nghiệp 2007 lên 263 doanh nghiệp năm 2016 và 314 doanh nghiệp năm 2020.

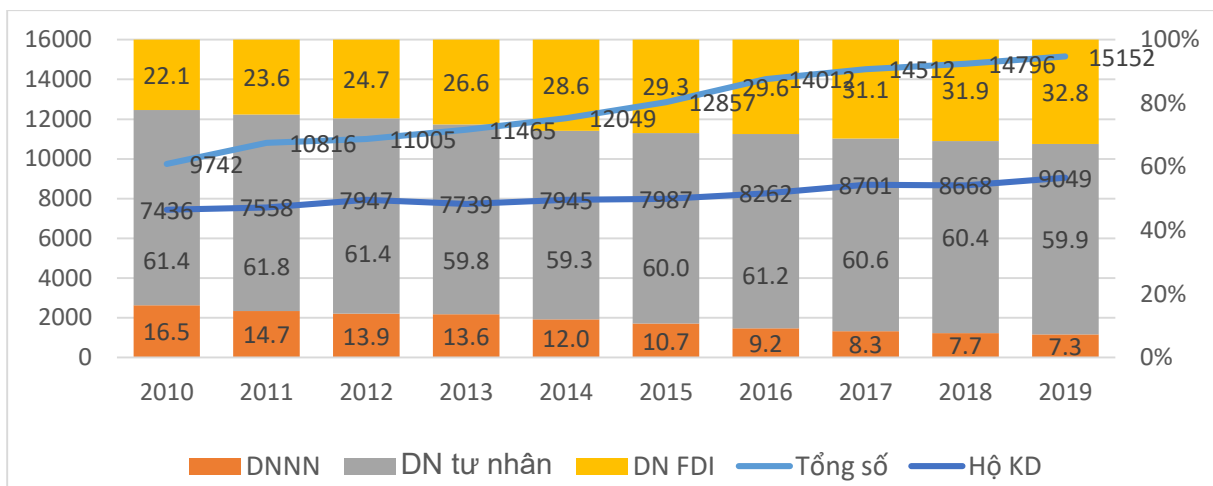
Bảng 3. Tập đoàn doanh nghiệp tư nhân trong xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất của VNR (đơn vị: doanh nghiệp)

	2007	2016	2017	2018	2019	2020
Top 500	103	263	286	271	291	314
Top 100	11	34	36	41	49	46
Top 50	3	11	16	17	18	18
Top 20	1	0	5	3	5	6
Top 10	0	0	0	1	1	2

Nguồn: Niên giám Thống kê

- Về tạo việc làm của khu vực tư nhân, khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn là nơi tạo việc làm chủ yếu với tỷ trọng trên 80% trong suốt giai đoạn 2011-2020, tuy rằng có xu hướng giảm nhẹ từ mức 85% năm 2011 xuống còn 83% năm 2020. Xét riêng lao động trong khu vực doanh nghiệp, đến năm 2020, doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ gần 60% tổng số lao động của khu vực này. Các doanh nghiệp FDI chiếm trên 33% và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 7%. Tỷ trọng lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2011 tương ứng là 62%, 22% và 16%.

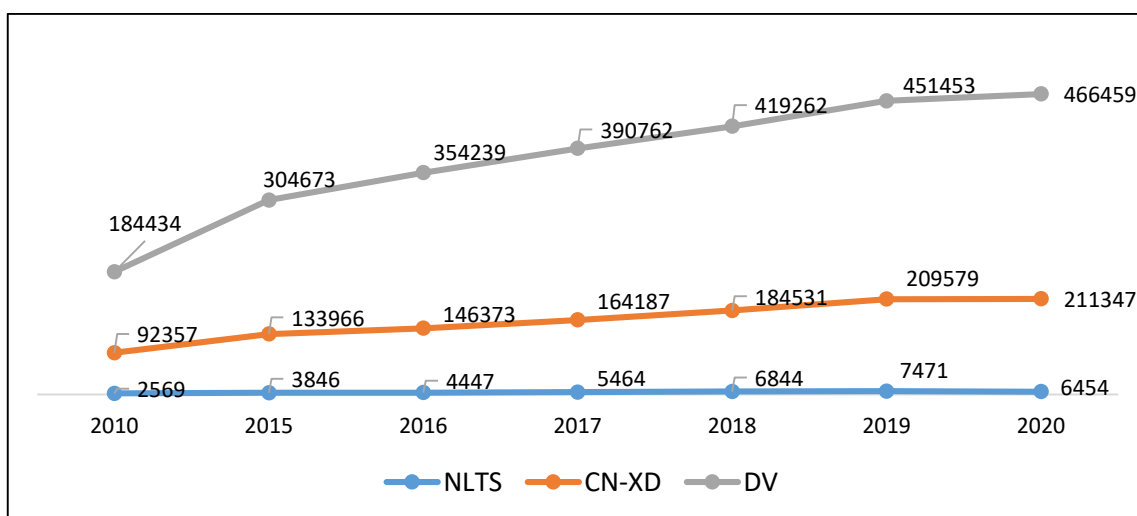
Hình 3. Tỷ trọng lao động trong khu vực doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010- 2019



Nguồn: Niên giám Thống kê

- Về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, Năm 2011, tỷ lệ doanh nghiệp có ngành kinh doanh chính lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 0.9%, dịch vụ là 66% và công nghiệp - xây dựng là 33.1%. Tỷ lệ tương ứng năm 2020 là 0.94%, 69.7% và 29.3%, cho thấy tỷ trọng doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước lĩnh vực dịch vụ có xu hướng tăng, nông lâm thủy sản ít thay đổi, công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm.

Hình 4. Số lượng DN hoạt động có kết quả SXKD theo lĩnh vực

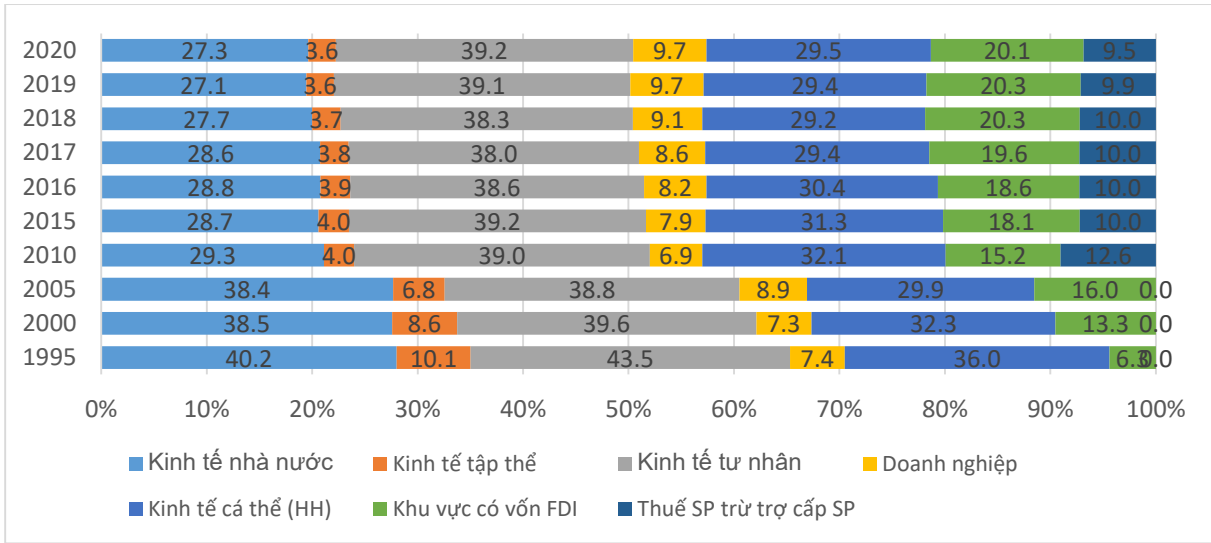


Nguồn: Niên giám Thống kê

Một số đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân:

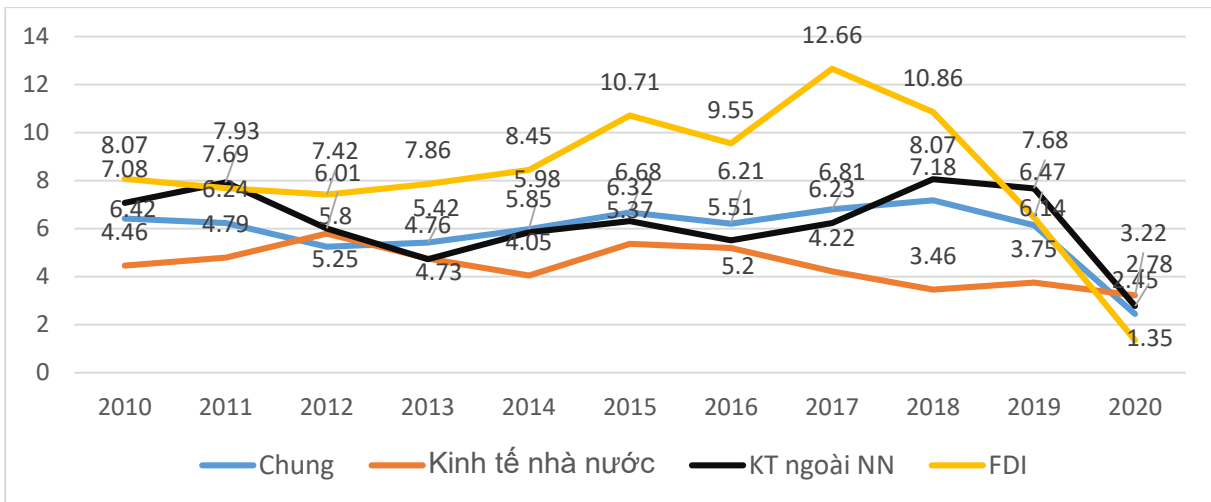
- Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế tư nhân là khu vực đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong GDP, chiếm trên 39% năm 2020, trong đó khu vực doanh nghiệp chiếm 9,7%. Tỷ trọng này có tăng lên trong giai đoạn 2015- 2020, tuy nhiên mức tăng là không đáng kể. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,3% năm 1995 lên 8,6% năm 2000, 15,1% năm 2010 và trên 20% giai đoạn 2018- 2020.

Hình 5. Đóng góp vào GDP của các khu vực, 1995- 2020 (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê

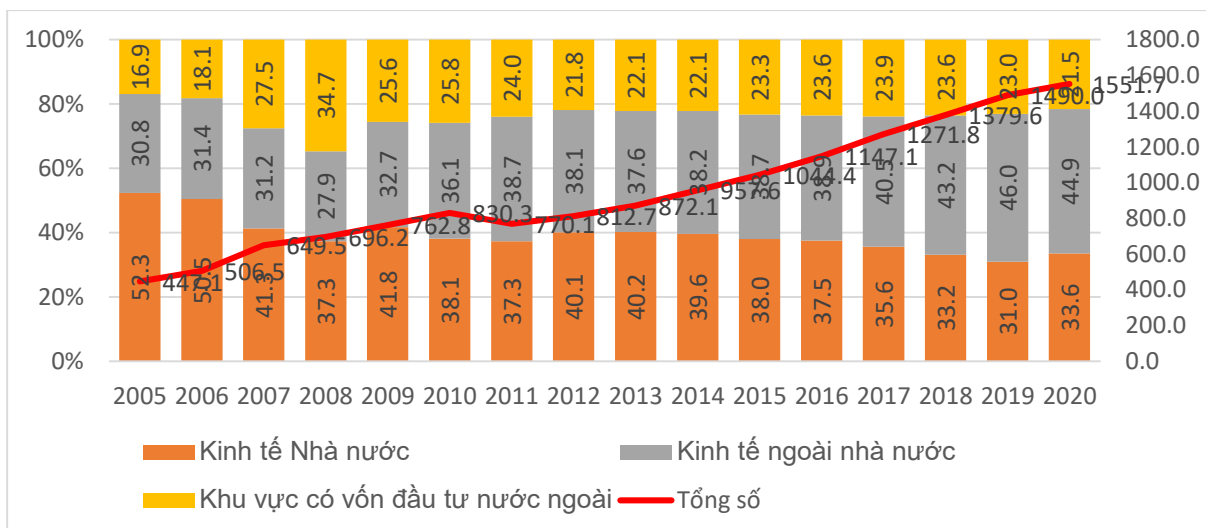
Hình 6. Đóng góp vào tăng trưởng GDP phân theo khu vực kinh tế (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê

- Về đóng góp đầu tư trong tổng đầu tư toàn xã hội, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm khoảng 45% (2020) trong tổng đầu tư toàn xã hội và là khu vực chiếm tỷ trọng đầu tư cao nhất trong ba khu vực kinh tế. Tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010- 2019, riêng năm 2020 có sự giảm nhẹ do tác động của dịch bệnh Covid-19 với sự gia tăng của đầu tư nhà nước và sự giảm xuống của hai khu vực còn lại.

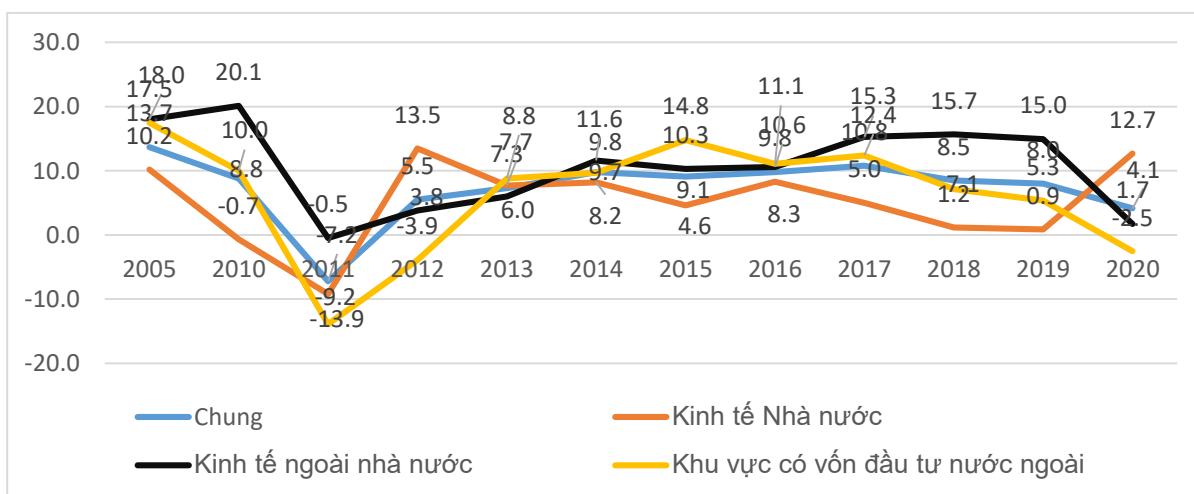
Hình 7. Cơ cấu đầu tư thực hiện trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế



Nguồn: Niên giám Thống kê

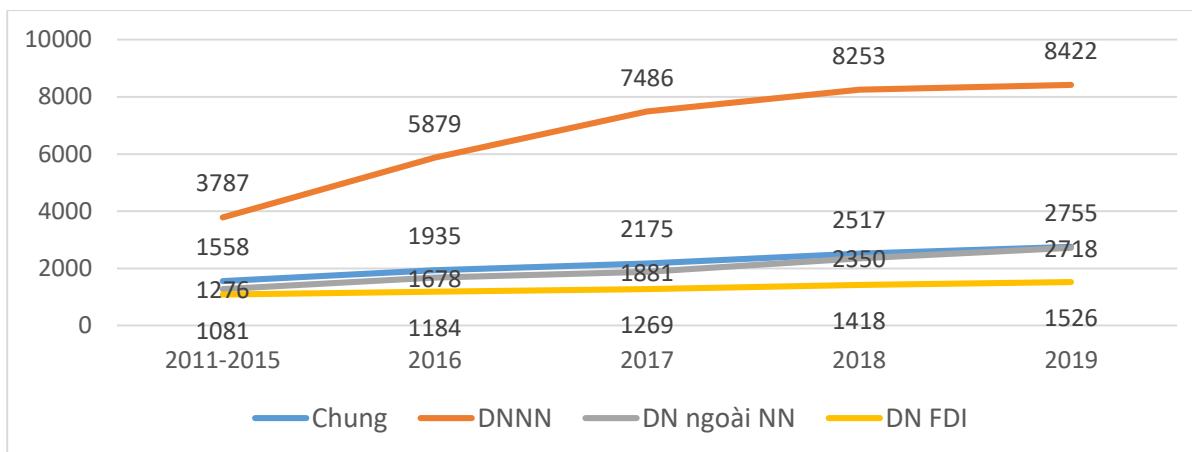
Tốc độ tăng trưởng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân khá ổn định trong giai đoạn 2012- 2019. Trang bị vốn bình quân trên người lao động của khu vực doanh nghiệp tư nhân tương đương với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thấp hơn rất nhiều so với khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Hình 8. Tốc độ tăng trưởng đầu tư của các thành phần kinh tế giai đoạn 2005 – 2020 (đơn vị: %)



Nguồn: Niên giám Thống kê

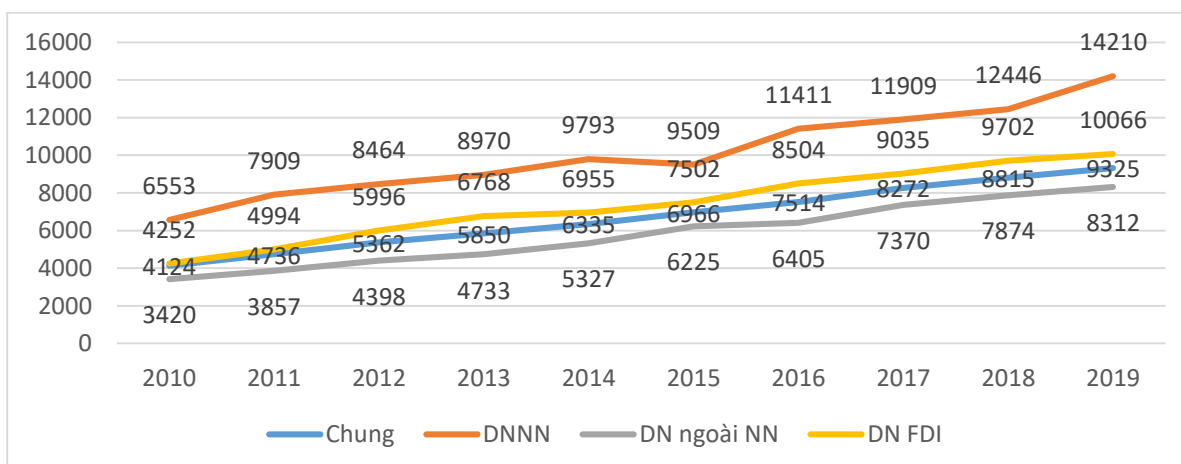
Hình 9. Trang bị vốn bình quân/người LĐ theo thành phần KT (đơn vị: 1.000 đ/lao động)



Nguồn: Niên giám Thống kê

Thu nhập bình quân của một lao động tại khu vực doanh nghiệp của tư nhân là thấp nhất, ở mức từ 3,4 – 8,3 triệu đồng/người/tháng trong giai đoạn 2010- 2019, bằng khoảng 49%- 65,5% của khu vực doanh nghiệp nhà nước và 73%- 83% so với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 10. Thu nhập bình quân 1 lao động phân theo thành phần kinh tế (1.000 đồng/tháng/lao động)



Nguồn: Niên giám Thống kê

1.2. Phát triển bền vững và cam kết của Việt Nam tại COP26

a) Phát triển bền vững

Theo Liên Hợp quốc – UN (1987) Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau, dựa trên phát triển hài hòa 3 trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường.

Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc tuyên bố 17 mục tiêu tổng quát và 169 mục tiêu cụ thể. Trong đó, mục tiêu "Khuyến khích tăng trưởng kinh tế bền vững hiệu quả dài hạn, tạo việc làm đầy

đủ, năng suất cao và bền vững" đề ra nhiều tiêu chí liên quan trực tiếp đến lĩnh vực kinh doanh như: Duy trì mức tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người phù hợp với mỗi quốc gia, tăng trưởng GDP ít nhất 7% mỗi năm ở các nước kém phát triển nhất. Nền kinh tế đạt được năng suất cao hơn thông qua đa dạng hóa, đổi mới và nâng cấp công nghệ, thông qua việc tập trung vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng và thâm dụng lao động. Có chính sách thúc đẩy, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, tạo việc làm bền vững, tinh thần làm chủ doanh nghiệp, đổi mới, sáng tạo. Cải thiện từng bước việc sản xuất và tiêu dùng hiệu quả tài nguyên. Giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, giáo dục và đào tạo... (UN 2015).

Ở cấp độ doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu quốc tế đã đưa ra các bộ chỉ số đo lường sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, ví dụ:

Veleva và Ellenbecker (2001) đề xuất bộ tiêu chí gồm 22 chỉ tiêu tập trung vào các nội dung: Sử dụng năng lượng, nhiên liệu, mức độ phát thải ra môi trường, hiệu quả kinh tế, đóng góp cho phát triển cộng đồng và xã hội, đảm bảo quyền lợi của người lao động, sản phẩm được thiết kế và sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường. Các doanh nghiệp tùy theo mức độ phát triển có thể áp dụng các tiêu chí này theo 5 cấp độ: Cấp độ 1 - Thể hiện việc tuân thủ các quy định; Cấp độ 2 - Thể hiện việc áp dụng hiệu quả các chương trình phát triển bền vững; Cấp độ 3 - Thể hiện tác động của các chương trình phát triển bền vững đối với kinh tế, xã hội, môi trường; Cấp độ 4 - Thể hiện tác động của doanh nghiệp đối với sự phát triển bền vững trong cả chuỗi cung ứng và xuyên suốt vòng đời sản phẩm; Cấp độ 5 - Thể hiện vai trò của doanh nghiệp trong sự phát triển bền vững chung của xã hội.

Krajnc & Glavic (2003) đề xuất bộ tiêu chí bao gồm các nhóm tiêu chí liên quan đến kinh tế, xã hội, môi trường phản ánh các khía cạnh như: Tiêu thụ tài nguyên, sản phẩm, môi trường, kinh tế, chất lượng, xã hội của doanh nghiệp.

b) Cam kết của Việt Nam tại COP26

Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỷ; cùng với hơn 100 quốc gia đã tham gia Cam kết giảm phát thải metan toàn cầu vào năm 2030; cùng 140 quốc gia tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; cùng 48 quốc gia tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; cùng 150 quốc gia tham gia Liên minh hành động thích ứng toàn cầu. Việc cam kết tại Hội nghị đã gửi đi tín hiệu mạnh mẽ tới cộng đồng quốc tế và khẳng định quyết tâm của Việt Nam hướng tới một nền kinh tế xanh, bền vững trong tương lai.

Để đạt được các mục tiêu đã cam kết tại Hội nghị COP26, Chính phủ đã tăng cường tuyên truyền, phổ biến và giao các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, kế hoạch và đề ra các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu mà Việt Nam đã cam kết. Một trong những bước đi rất quan trọng để triển khai các

nhiệm vụ giải pháp là việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban (Quyết định 2157/QĐ-TTg ngày 21/12/2021). Ngoài ra, Phó Trưởng ban được giao cho Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành, cùng các Ủy viên bao gồm: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà (Ủy viên thường trực); Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Trần Văn Sơn; các Bộ trưởng: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại giao, Tư pháp, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đại diện lãnh đạo: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cũng đã được ban hành.

Nhiệm vụ và quyền hạn chính của Ban Chỉ đạo là: (i) Chỉ đạo, điều phối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26; (ii) Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tăng cường điều phối các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu giữa các bộ, ngành, địa phương và hợp tác giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển và các nước; (iii) Chỉ đạo rà soát, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính để tạo môi trường thuận lợi, chủ động tận dụng các cơ hội hỗ trợ về tài chính, công nghệ và thu hút các dòng vốn đầu tư vào hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi mô hình phát triển và chuyển đổi năng lượng; (iv) Chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi năng lượng nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26; (v) Chỉ đạo giải quyết các thủ tục, tháo gỡ các vướng mắc thuộc thẩm quyền trách nhiệm của liên ngành, liên tỉnh để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư và (vi) Trưởng ban và Phó Trưởng ban được sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, giải quyết công việc thuộc nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

Đây là chương trình rất lớn, là vấn đề khó, mới và có cả những nội dung nhạy cảm, vì vậy, để thực hiện thành công cam kết này thì phải tập trung vào một số vấn đề như: Thể chế, công nghệ, tài chính, con người, quản trị. Đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 là mục tiêu phát triển tất yếu của thế giới, thực hiện chủ yếu thông qua chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, phát triển phát thải thấp. Đây cũng là yêu cầu mới về thương mại, đầu tư toàn cầu đã được xác lập kể từ sau Hội nghị COP26.

Việt Nam đã xác định rõ một số quan điểm nhằm thực hiện các cam kết tại COP26, cụ thể:

Thứ nhất, thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng "0" là cơ hội để phát triển bền vững, ưu tiên trong các quyết sách phát triển, tiêu chuẩn đạo đức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện trên nguyên tắc công lý, công bằng, với cách tiếp cận toàn cầu và toàn dân; dựa trên thể chế đồng bộ, chính sách, pháp luật hiệu lực và hiệu quả, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy nội lực và hợp tác quốc tế.

Thứ ba, ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn hệ thống chính trị và toàn xã hội; là trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mọi người dân. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt; người dân và doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm và là chủ thể thực hiện cùng với sự tham gia hiệu quả của các tổ chức chính trị-xã hội.

Thứ tư, triển khai các giải pháp cấp bách, có trọng tâm, trọng điểm để làm giảm mức độ dễ bị tổn thương, tăng cường sức chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu; ưu tiên cao nhất bảo đảm an toàn, sinh kế cho người dân ở những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng; tập trung phát triển hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển dịch năng lượng dựa trên tiềm năng, lợi thế của vùng, miền.

Thứ năm, tập trung nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển các cơ chế tài chính, thị trường carbon, thúc đẩy chuyển dịch đầu tư cho phát triển kinh tế ít phát thải; tăng cường hợp tác công tư, phát huy nguồn lực của Nhà nước làm đòn bẩy thu hút các nguồn lực của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, nguồn lực quốc tế trên cơ sở bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Thứ sáu, thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ngày càng cao gắn với tích cực, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, trong đó có cân đối lớn về năng lượng.

Các cơ quan liên quan đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ các Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26, ví dụ như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022); Kế hoạch hành động giảm phát thải khí methane đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05/8/2022). Ngoài ra, một số các nhiệm vụ cũng đang được triển khai, ví dụ: đề án Phát triển thị trường carbon tại Việt Nam (Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường); đề xuất chính sách khuyến khích phát triển công nghệ, năng lượng sạch, xanh (Bộ Khoa học và Công nghệ); chương trình chuyển đổi số phục vụ chống biến đổi khí hậu, trong đó có phát triển xanh (Bộ Thông tin và Truyền thông); chương trình để các doanh nghiệp đi theo xu hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);...

2. Tổng quan về chính sách phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân, cơ bản gồm các nhóm chính sách chính sau đây: (i) Tạo lập khung khổ

pháp lý đồng bộ, nhất quán, môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, ít rủi ro, nhằm thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo cơ chế thị trường. (ii) Bãi bỏ các rào cản, quy định điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, mở rộng khả năng tham gia thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng. (iii) Tăng cường khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng và các nguồn lực. (iv) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. (v) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2.1. Các chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi

- Tạo điều kiện thuận lợi gia nhập thị trường:

Hiến pháp năm 2013 và Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đã hình thành khung pháp luật quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường của các tổ chức kinh doanh. Trong đó, Điều 33 Hiến pháp quy định “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm”; Luật Doanh nghiệp đã quy định các nguyên tắc giảm chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp, Luật Đầu tư có nhiều quy định cắt giảm chi phí đầu tư kinh doanh thông qua việc cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện cơ chế phân cấp, phối hợp bảo đảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp đã có nhiều quy định đảm bảo doanh nghiệp nhà nước phải cạnh tranh bình đẳng, công bằng với doanh nghiệp khu vực tư nhân.

Chính phủ và các cơ quan liên quan đã ban hành và chỉ đạo thực hiện nghị quyết hằng năm về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp² với các giải pháp tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường, chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, đơn giản hóa và giảm điều kiện kinh doanh....

- Xây dựng khung khổ cạnh tranh bình đẳng, minh bạch:

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định vấn đề cạnh tranh, Luật Cạnh tranh năm 2018 (thay thế Luật Cạnh tranh năm 2004) nhằm đáp ứng xu hướng phát triển kinh tế cũng như mục tiêu bảo vệ cạnh tranh trên thị trường.

Hệ thống pháp luật kinh doanh được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo hướng không phân biệt đối tượng doanh nghiệp theo hình thức sở hữu, bao gồm cả việc tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực và nhân tố sản xuất như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự, Luật phá sản và hàng chục luật kinh doanh chuyên ngành như Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Luật các Tổ chức tín dụng,

² Nghị quyết 01/NQ-CP hằng năm, Nghị quyết số 19/NQ-CP (2014-2018), Nghị quyết số 02/NQ-CP (2019-2021), Nghị quyết 83/NQ-CP năm 2017, Nghị quyết 98/NQ-CP năm 2017, Nghị quyết 139/NQ-CP năm 2018, Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016...

Luật Kinh doanh bất động sản, các luật về Hàng hải, Điện lực, Dầu khí, Viễn thông. v.v.

- Hoàn thiện thể chế vận hành các thị trường, gồm thị trường hàng hóa, dịch vụ; thị trường tiền tệ; thị trường bất động sản; thị trường lao động; thị trường khoa học công nghệ;... với các quy định pháp luật được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung như: Luật Đấu thầu, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật sở hữu trí tuệ, Luật chuyên gia công nghệ, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Kế toán, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Các tổ chức tín dụng, v.v.

2.2. Các chính sách đặc thù về hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững

- Từ năm 2019, với mục tiêu thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng trưởng chất lượng và hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc, động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân.³

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân được huy động từ kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác. Trong đó:

+ Ngân sách nhà nước ở Trung ương bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động chung của Kế hoạch ở Trung ương, các nhiệm vụ, đề án do Trung ương quản lý.

+ Ngân sách nhà nước ở địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện các hoạt động chung của Kế hoạch ở địa phương.

+ Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân xác lập với 6 nhóm giải pháp chính sách:

(i) Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm đảm bảo duy trì niềm tin và tăng cường đầu tư kinh doanh bền vững của doanh nghiệp khu vực tư nhân;

(ii) Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững, công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường;

(iii) Thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và đẩy mạnh thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

³Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1362/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2022 về Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025

(iv) Hỗ trợ nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp;

(v) Khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân ứng dụng khoa học công nghệ, khai thác cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0; và

(vi) Tăng cường vai trò của các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp trong hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển hiệu quả, bền vững.

- Các mô hình kinh doanh bền vững cũng được khuyến khích, hỗ trợ phát triển, bao gồm:

+ Mô hình kinh doanh áp dụng kinh tế tuần hoàn: là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

+ Mô hình kinh doanh bao trùm: là mô hình kinh doanh huy động người thu nhập thấp tham gia trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh; trong đó, người thu nhập thấp có thể tham gia với vai trò là nhà cung ứng, là khách hàng, là nhà phân phối hay có thể là người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra các giá trị chia sẻ.

+ Các mô hình kinh doanh bền vững khác: là mô hình kinh doanh đảm bảo các yếu tố bền vững về kinh tế, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững:

+ Hỗ trợ tư vấn, đào tạo, bao gồm cả hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp về xây dựng chiến lược, thiết kế mô hình, phương án kinh doanh bền vững; nhân sự; tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu trong nước và nước ngoài về áp dụng và phát triển mô hình kinh doanh bền vững.

+ Hỗ trợ công nghệ bao gồm: tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp; áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, đo lường chất lượng sản phẩm, dịch vụ; tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; tư vấn lựa chọn giải pháp chuyển đổi số.

+ Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh bền vững.

+ Hỗ trợ tư vấn tiếp cận tài chính, gọi vốn đầu tư.

+ Hỗ trợ về truyền thông, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh bền vững của doanh nghiệp: hỗ trợ đăng ký

thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế; hỗ trợ chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế; hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài.

2.3. Một số kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế trong phát triển kinh tế tư nhân

a) Một số kết quả đạt được

- Thể chế, chính sách mới tập trung vào mục tiêu nâng cao cơ hội gia nhập thị trường, chưa đạt hiệu quả cao xét theo nhu cầu nuôi dưỡng và phát triển, dẫn tới số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng mạnh.

- Môi trường kinh doanh đã được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các tổ chức kinh doanh, trong đó có khu vực kinh tế tư nhân.

- Chính sách và pháp luật về khuyến khích doanh nghiệp phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo chưa có hiệu quả rõ nét trên thực tế.

b) Một số tồn tại, hạn chế

- Môi trường kinh doanh đã được cải thiện, nhưng thực tế vẫn ở mức xếp hạng trung bình thấp của thế giới và còn nhiều yếu tố cản trở doanh nghiệp phát triển và phát triển bền vững.

- Chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và hỗ trợ DNNVV nói riêng chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, bất cập, cụ thể: (i) hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật được ban hành chưa kịp thời so với yêu cầu của thực tiễn, thiếu đồng bộ và còn bất hợp lý; (ii) nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước còn thiếu và (iii) chính sách hỗ trợ hiện hành chưa xử lý được những khó khăn của DNNVV về tiếp cận nguồn lực, đặc là nguồn lực tài chính.

- Quy định, chính sách về khuyến khích doanh nghiệp phát triển bền vững chưa cụ thể, tính khả thi thấp nên hiệu quả còn rất hạn chế trên thực tế.

- Cơ cấu tổng thể của khu vực doanh nghiệp này thay đổi không đáng kể, hầu hết vẫn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Tỷ trọng doanh nghiệp vừa và lớn còn thấp dẫn tới Việt Nam thiếu lực lượng để trở thành kênh kết nối vào chuỗi giá trị toàn cầu và trực tiếp tham gia vào thị trường quốc tế.

- Do thiếu lợi thế kinh tế quy mô, nên phần lớn doanh nghiệp khu vực tư nhân gặp nhiều khó khăn khi đối mặt với các biến động kinh tế - xã hội. Thực tế tác động của đại dịch Covid-19 vừa qua cho thấy, đa số doanh nghiệp khu vực tư nhân đều gặp khó khăn, tỷ trọng ngừng kinh doanh, giải thể rất lớn.

c) Nguyên nhân

Khung pháp luật chậm được hoàn thiện, thiếu đồng bộ, rõ ràng, rủi ro cao.

Khu vực kinh tế tư nhân vẫn phát triển mang tính tự phát, thiếu sự liên kết về kinh tế và kỹ thuật; thiếu kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp khi đối mặt với các cú sốc từ bên ngoài; trình độ quản lý và năng lực tài chính yếu, thị trường nhỏ hẹp, năng lực cạnh tranh thấp; thiếu khả năng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trong khi cơ hội tiếp cận với các nguồn lực còn thấp.

Nội dung các chính sách phát triển doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến việc phát triển chất lượng doanh nghiệp. Doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các tập đoàn tư nhân lớn, chưa được đặt đúng vai trò chức năng trong cơ cấu lực lượng phát triển khi cạnh tranh toàn cầu và phát triển kinh tế hiện đại.

3. Khuyến nghị giải pháp nhằm khuyến khích và hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển bền vững để thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26

Để khuyến khích, hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển bền vững nhằm thực hiện mục tiêu theo cam kết của Việt Nam tại COP26, một số nhóm giải pháp quan trọng cần phải triển khai trong thời gian tới gồm:

3.1. Hoàn thiện khung pháp luật, chính sách và triển khai có hiệu quả các quy định, chính sách hỗ trợ kinh tế tư nhân, trọng tâm là khu vực doanh nghiệp

a) Nâng cao nhận thức của toàn hệ thống chính trị về vai trò của khu vực kinh tế tư nhân đối với sự phát triển nói chung và phát triển bền vững kinh tế- xã hội của đất nước nói riêng, đặc biệt là về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của phát triển doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững.

b) Khuyến khích, hỗ trợ để hình thành các mô hình hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bền vững thành công điển hình để lan tỏa, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển bền vững, bao gồm mô hình kinh tuần hoàn, mô hình kinh doanh bao trùm và các mô hình kinh doanh bền vững khác theo thông lệ quốc tế phổ biến nhằm đảm bảo các yếu tố bền vững về kinh tế, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

c) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện khung thể chế hỗ trợ các mô hình kinh doanh bền vững, trong đó tập trung vào:

- Hoàn thiện khung pháp luật về mô hình doanh bền vững, thể chế hóa bằng văn bản quy phạm pháp luật về các hình thức và biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, bao gồm: (i) ban hành tiêu chí xác định doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh doanh bền vững; xây dựng và áp dụng các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu, chất thải có liên quan; (ii) có quy định cụ thể, minh bạch về hỗ trợ đối với các cơ sở kinh doanh áp dụng mô hình kinh doanh bền vững, trong đó có các cơ sở của tư nhân; (iii) thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở kinh doanh phát triển theo hướng bền vững như hỗ trợ về thuế, công nghệ, chi phí tư vấn, đào tạo, hỗ

trợ thông tin thị trường, hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi số,...; (iv) sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường để nâng cao trách nhiệm mở rộng của các cơ sở sản xuất, kinh doanh; (v) có cơ chế chính sách khuyến khích tiêu dùng bền vững để thúc đẩy các sản phẩm xanh, sản phẩm từ các mô hình kinh doanh bền vững, đặc biệt chú trọng đến đầu tư và chi tiêu công xanh

- Lồng ghép các giải pháp phát triển mô hình kinh doanh bền vững vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các bộ, ngành, địa phương, trong đó xác định rõ nguồn lực và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Xây dựng và áp dụng các bộ tiêu chuẩn, khung hướng dẫn áp dụng mô hình kinh doanh bền vững, ví dụ: xây dựng bộ tiêu chuẩn Việt Nam về kinh tế tuần hoàn và sản phẩm tuần hoàn dựa trên các bộ tiêu chuẩn của quốc tế như ISO/TC 323, ISO/WD 59010 (Các hướng dẫn đối với mô hình kinh doanh tuần hoàn và chuỗi giá trị trong kinh tế tuần hoàn); ISO/WD 59020.2 (Khung đo lường mức độ tuần hoàn trong kinh tế tuần hoàn); ISO/CD TR 59031 (Phương pháp phân tích kết quả dựa trên nghiên cứu các trường hợp trong kinh tế tuần hoàn); ISO/DTR 59032.2 (Đánh giá việc triển khai mô hình kinh doanh tuần hoàn trong kinh tế tuần hoàn); ISO/AWI 59040 (Bảng dữ liệu về tính tuần hoàn của sản phẩm trong kinh tế tuần hoàn).

- Sử dụng hiệu quả công cụ mua sắm công để khuyến khích mô hình kinh doanh bền vững thông qua việc ban hành quy định cụ thể đối với việc mua sắm công các sản phẩm, dịch vụ từ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững.

- Ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng có hiệu quả kinh tế số để đẩy nhanh và hiệu quả quá trình chuyển đổi từ các mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh bền vững

d) Một số kiến nghị đối với cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng bền vững:

- Tận dụng cơ hội mới để đổi mới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên những lợi thế của doanh nghiệp và những khó khăn cần khắc phục. Phát huy thế mạnh nội tại và tận dụng những yếu tố thuận lợi bên ngoài như sự ủng hộ ngày càng lớn của xã hội đối với kinh doanh bền vững, các chính sách hỗ trợ của nhà nước, yêu cầu của thị trường, người tiêu dùng.

- Phân tích, đánh giá kỹ lưỡng quan hệ chi phí - lợi ích khi chuyển đổi mô hình kinh doanh bền vững để ra quyết định. Xây dựng chiến lược rõ ràng, cụ thể đối với việc chuyển đổi sang mô hình kinh doanh bền vững. Quan tâm, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên có liên quan của doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác truyền thông khi áp dụng mô hình kinh doanh bền vững nhằm tạo nên hình ảnh mới của doanh nghiệp.

- Tham gia có hiệu quả các chuỗi liên kết, mạng sản xuất, từ trong nước đến phạm vi khu vực và toàn cầu để tăng cường sự kết nối và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp khác, nhất là đối với các doanh nghiệp có mối liên hệ về sử dụng chất thải đầu ra làm nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Chú trọng phát triển thị trường đầu ra sản phẩm của doanh nghiệp, đặc biệt là hướng tới các thị trường xuất khẩu ở các nước phát triển, có ưu tiên đối với các sản phẩm xanh, sản phẩm từ kinh doanh bền vững để tận dụng được sự ủng hộ và những ưu đãi từ chính phủ, người tiêu dùng của thị trường đó.

3.2. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân, đặc biệt là các tổ chức kinh doanh theo hướng xanh, bền vững

Có cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập các tổ chức kinh doanh của tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường: Thể chế hoá đầy đủ và bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản, các quyền, nghĩa vụ dân sự của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Thu hẹp những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm. Hoàn thiện và bảo đảm cơ chế thực thi nghiêm minh, có hiệu quả pháp luật về hợp đồng. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự, trọng tâm là các hoạt động thương lượng, hoà giải, trọng tài thương mại và toà án nhân dân các cấp, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng: hoàn thiện và phát triển mạnh mẽ, thông suốt, đồng bộ các thị trường, hệ thống lưu thông, phân phối hàng hoá, dịch vụ trên cả nước, đặc biệt là thị trường tư liệu sản xuất; đồng thời có biện pháp bảo vệ có hiệu quả thị trường trong nước gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường quốc tế phù hợp với các cam kết quốc tế. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Tiếp tục xoá bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân. Tăng cường tính minh bạch và kiểm soát độc quyền kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Xây dựng chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân thực sự được tham gia vào quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công. Tiếp tục đổi mới chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, các công ty đa quốc gia lớn, gắn với

yêu cầu chuyên giao và lan toả rộng rãi công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp của tư nhân trong nước, nhất là trong phát triển ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao. Hoàn thiện thể chế quản lý tài chính doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính doanh nghiệp của tư nhân.

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, năng lượng, viễn thông, đô thị, cấp, thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải, dịch vụ hậu cần và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận, sử dụng bình đẳng, với chi phí hợp lý. Sớm hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh thực hiện cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư, khai thác, sử dụng, kinh doanh các dự án, công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.

Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn lực đất đai, tài nguyên, tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường. Cơ cấu lại và phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả các thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nhất là phát hành trái phiếu doanh nghiệp và sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý.

3.3. Tăng cường đổi mới sáng tạo thông qua ứng dụng, chuyên giao công nghệ, chuyển đổi số

a) Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, cụ thể:

- Thực hiện nghiên cứu, đầu tư nguồn lực để xây dựng các tài liệu, công cụ hướng dẫn chuyển đổi số như: phát triển và vận hành các cổng thông tin về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, kết nối, liên thông với các cổng thông tin quốc gia và địa phương về doanh nghiệp; phát triển và vận hành ứng dụng điện thoại thông minh để tạo dựng môi trường số truyền tải thông tin về các hoạt động của chương trình hỗ trợ, cung cấp kiến thức, tin tức về chuyển đổi số cho các cơ sở sản xuất kinh doanh; kết nối các cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu chuyển đổi số với chuyên gia tư vấn, pháp pháp công nghệ số.

- Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật các tài liệu hướng dẫn chuyển đổi số cho các doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực, giai đoạn và nghiệp vụ hoạt động của doanh nghiệp. Xây dựng công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng, mức độ trưởng thành số của các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.

- Tăng mức đầu tư nhà nước cho việc cung cấp các dịch vụ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; nâng cao hơn mức và diện hỗ trợ đào tạo chuyển đổi số cho các doanh nghiệp thông qua sự phối hợp với các trường đại học trong nước và quốc tế, các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp để xây dựng và triển khai các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyển đổi số.

- Tăng mức hỗ trợ cho các ứng dụng giải pháp công nghệ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, hỗ trợ chi phí ứng dụng các giải pháp trên nền tảng số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh theo quy mô doanh nghiệp và ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên như sản xuất, chế biến chế tạo, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, du lịch.... Thực hiện các chính sách thúc đẩy doanh nghiệp phát triển giải pháp, nền tảng chuyển đổi số.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng số của người lao động

b) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính sách khuyến khích DNNVV đổi mới, sáng tạo

- Đẩy mạnh thực chất các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trọng tâm vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết, chuỗi giá trị, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao mức độ khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến. Hoàn thiện và bảo đảm thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ. Kết nối doanh nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư.

- Nâng cao hơn nữa mức độ ưu tiên phát triển các khu công nghệ cao, các vườn ươm công nghệ cao và các doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, đội ngũ các nhà khoa học. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ; mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học - công nghệ mới. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học - công nghệ.

- Hỗ trợ DNNVV nhằm tăng khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính cho: thiết kế các sản phẩm cho vay đặc thù phù hợp với đối tượng khách hàng là DNNVV; Cải tiến, đơn giản hóa quy trình cho vay, yêu cầu thông tin cung cấp phù hợp với thực tế và có tư vấn, hướng dẫn chi tiết; Tổ chức các diễn đàn/hội thảo để kết nối DNNVV và ngân hàng nhằm cung cấp thông tin và tư vấn cho doanh nghiệp về sản phẩm, thủ tục vay vốn; Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin liên kết với các DNNVV, triển khai và cung cấp các giải pháp quản lý dòng tiền; Tài trợ cho vay theo chuỗi cung ứng (Supply Chain Finance - SCF): dựa vào uy tín và mức độ rủi ro của một doanh nghiệp trung tâm (Anchor, là khách hàng lớn và truyền thống của ngân hàng) và tăng cường vai trò của các

Bộ, ngành có liên quan theo từng ngành nghề kinh doanh, các hiệp hội ngành nghề.

3.4. Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19

Với quy mô 350.000 tỷ đồng, gói phục hồi kinh tế sẽ là một nguồn lực hỗ trợ rất quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và khu vực kinh tế tư nhân nói riêng. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và các ngành, lĩnh vực tạo động lực phục hồi và phát triển cho nền kinh tế sẽ là một trong những nhóm đối tượng được ưu tiên để hỗ trợ. Các chính sách hỗ trợ sẽ được thực hiện trong 2 năm (2022-2023), một số chính sách có thể kéo dài, bổ sung nguồn lực tùy diễn biến của dịch bệnh.

Để triển khai hiệu quả gói hỗ trợ này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết (số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ nhằm triển khai Nghị quyết số 43 của Quốc hội về một số chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội). Nghị quyết số 11/NQ-CP đã đề ra 5 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp như bảo đảm an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm; hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, với những nhiệm vụ hết sức cụ thể, huy động, phân bổ nguồn lực chi tiết.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật và chính sách có liên quan, việc đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ cho khu vực kinh tế tư nhân từ nguồn lực của gói hỗ trợ phục hồi này là rất cần thiết, tạo điều kiện để các cơ sở kinh doanh nói chung và các cơ sở kinh doanh của khu vực tư nhân nói riêng vượt qua những khó khăn để phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, NXB Thống Kê, Hà Nội.
- Krajnc, D., & Glavic, P. (2003), Indicators of sustainable production. *Clean Technologies and Environmental Policy*, 5(3-4), 279-288.
doi:<http://dx.doi.org/10.1007/s10098-003-0221-z>
- United Nations (1987), "Our Common Future" Brundtland Report, A/42/427, 4 August 1987.
- United Nations (2015), "The 2030 Agenda and the Sustainable Development Goals" A/RES/70/1", sustainabledevelopment.un.org
- Veleva, V., & Ellenbecker, M. (2001). Indicators of sustainable production: framework and methodology. *Journal of Cleaner Production*, 9(6), 519-549
<https://baochinhphu.vn/pho-thu-tuong-le-minh-khai-goi-350000-ty-se-duoc-thuc-hien-tot-trong-thoi-gian-toi-102220602161509949.htm>